

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG
NUOC TRONG HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số/: 123/2025/CBTT-NTH
No: 123/2025/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 10 năm 2025
Quang Ngai, October 14, 2025

“V/v/Ref: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý 3 năm 2025 và Giải trình
biến động Lợi nhuận/ Disclosure
information of Financial Report for the
3rd Quarter of 2025 and Explanation
of fluctuations in Profit”

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Tên công ty/Name of company : Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong/Nuoc Trong
Hydropower Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Stock symbol : NTH

Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice : Thôn Nước Tang, xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam/Nuoc
Tang Village, Son Ha Commune, Quang Ngai Province,
Vietnam.

Điện thoại/Telephone : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598

Người thực hiện CBTT/
Spokesman : Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Giám đốc
Mr. Ngo Trung Dung Position: Director

Loại thông tin công bố/
Information disclosure type : ☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
24 hours Request Abnormal Periodic

Nội dung thông tin công bố/
Content of information disclosure : Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 và Giải trình biến động Lợi
nhuận / Financial Report for the 3rd Quarter of 2025 and
Explanation of fluctuations in Profit.

Địa chỉ Website công bố thông tin/Website address for information disclosure:
www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the
information published above is true and take full legal responsibility for the content of the
published information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/Board of Directors,
Supervisory Board (report);
- Lưu/Kept at: VT/Archived

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON**



Ngô Trung Dũng
Ngo Trung Dung

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG
NUOC TRONG HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 122/2025/CV-NTH
No: 122/2025/CV-NTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 10 năm 2025
Quang Ngai, October 14, 2025

“V/v giải trình biến động Lợi nhuận
sau thuế TNDN Quý 3 năm 2025/
Regarding explanation of fluctuations
in Profit after Corporate Income Tax
in the 3rd Quarter of 2025”

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán / Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance on Guidance on information disclosure on the stock market;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 của CTCP Thủy điện Nước Trong/ Pursuant to the Financial Report for the 3rd Quarter of 2025 of Nuoc Trong Hydropower JSC;

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có biến động 10% trở lên như sau / Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company would like to explain the case of Profit after Corporate Income Tax in the 3rd Quarter of 2025 compared to the same period last year with a fluctuation of 10% or more as follows:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2025 (11,668 tỷ đồng) tăng 71,11% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2024 (6,819 tỷ đồng) do nguyên nhân chủ yếu sau / Profit after corporate income tax in the 3rd Quarter of 2025 (11.668 billion VND) increased by 71.11% compared to profit after corporate income tax in the 3rd Quarter of 2024 (6.819 billion VND) due to the following main reasons:

Trong Quý 3 năm 2025, tình hình thủy văn diễn biến thuận lợi hơn so với Quý 3 năm 2024 nên sản lượng điện tăng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thực hiện Quý 3 năm 2025 cao hơn 6,9 tỷ đồng so với Quý 3 năm 2024 / In the 3rd Quarter of 2025, the hydrological situation is more favorable than in the 3rd Quarter of 2024, so electricity output increases compared to the same period last year. Realized revenue in the 3rd Quarter of 2025 is 6.9 billion VND higher than in the 3rd Quarter of 2024.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông của Công ty / Nuoc Trong Hydropower JSC respectfully reports to the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange and the Company's shareholders.

Trân trọng / Best regards.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/Board of Directors, Supervisory Board (report);
- Lưu/Kept at: VT/Archived

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**



**Ngô Trung Dũng
Ngo Trung Dung**



NUOC TRONG HYDRO-POWER JOINT STOCK COMPANY
Nuoc Tang Village, Son Ha Commune, Quang Ngai Province

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd quarter of 2025

October 2025

INDEX

Page

Interim financial report

• Interim balance sheet	1 - 4
• Interim income statement	5
• Interim cash flow statement	6 - 7
• Notes to the interim financial statements	8 - 21

INTERIM BALANCE SHEET

(Full presentation)

Quarter 3 2025

As at 30 September 2025

Currency: VND

Item	Code	Note	Quarter-end balance	Year-opening balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		45,975,196,400	37,867,702,215
I. Cash and cash equivalents	110		27,599,919,393	21,156,348,340
1. Cash	111	5	599,919,393	15,656,348,340
2. Cash equivalents	112	6	27,000,000,000	5,500,000,000
II. Short-term financial investments	120			
1. Trading securities	121			
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123			
III. Short-term receivables	130		17,525,452,539	15,856,202,173
1. Short-term trade receivables	131	7	17,473,032,372	15,675,933,930
2. Short-term prepayments to suppliers	132	8	39,248,440	151,819,627
3. Short-term intra-company receivables	133			
4. Receivables according to scheduled progress	134			
5. Short-term loan receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	9	13,171,727	28,448,616
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137			
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventories	140	10	760,115,896	727,970,107
1. Inventories	141		760,115,896	727,970,107
2. Provision for decline in value of inventories (*)	149			
V. Other current assets	150		89,708,572	127,181,595
1. Short-term prepaid expenses	151	11.a	89,708,572	127,181,595
2. Deductible value-added tax	152			
3. Taxes and other receivables from the State	153			
4. Government bonds purchased for resale	154			
5. Other current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		151,700,951,337	166,023,285,967
I. Long-term receivables	210			
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital provided to dependent entities	213			
4. Long-term intra-company receivables	214			
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other long-term receivables	216			
7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			

NUOC TRONG HYDRO-POWER JOINT STOCK COMPANY

Tax identification number: 4300322171

Item	Code	Note	Quarter-end balance	Year-opening balance
1	2	3	4	5
II. Fixed assets	220		149,873,644,440	164,094,162,100
1. Tangible fixed assets	221	12	149,779,650,642	164,000,168,302
- Cost	222		395,945,061,432	395,769,561,432
- Accumulated depreciation (*)	223		(246,165,410,790)	(231,769,393,130)
2. Finance lease assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	13	93,993,798	93,993,798
- Cost	228		93,993,798	93,993,798
- Accumulated amortization (*)	229			
III. Investment properties	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Non-current assets in progress	240			
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242			
V. Long-term financial investments	250			
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in joint ventures and associates	252			
3. Equity investments in other entities	253			
4. Provision for long-term financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255			
VI. Other non-current assets	260		1,827,306,897	1,929,123,867
1. Long-term prepaid expenses	261	11.b	1,827,306,897	1,929,123,867
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term equipment, supplies and spare parts	263			
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		197,676,147,737	203,890,988,182
RESOURCES				
C - LIABILITIES	300		10,998,198,132	17,306,139,176
I. Current liabilities	310		10,998,198,132	17,306,139,176
1. Short-term trade payables	311	14	2,210,052,502	3,427,072,709
2. Short-term advances from customers	312			
3. Taxes and amounts payable to the State	313	15	4,214,229,557	5,108,944,956
4. Payables to employees	314		522,999,971	1,744,109,409
5. Short-term accrued expenses	315			
6. Short-term intra-company payables	316			
7. Payables according to progress of construction contract	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term payables	319	16	49,318,575	500,579,575
10. Short-term loans and finance lease liabilities	320			
11. Provision for short-term payables	321			


NUOC TRONG HYDRO-POWER JOINT STOCK COMPANY

Tax identification number:4300322171


Item	Code	Note	Quarter-end balance	Year-opening balance
1	2	3	4	5
12. Reward and welfare fund	322		4,001,597,527	6,525,432,527
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bonds purchased for resale	324			
II. Non-current liabilities	330			
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Intra-company payables for working capital received	334			
5. Long-term intra-company payables	335			
6. Long-term unearned revenue	336			
7. Other long-term payables	337			
8. Long-term loans and finance lease liabilities	338			
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			
12. Provision for long-term payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
D - EQUITY	400		186,677,949,605	186,584,849,006
I. Owners' equity	410	17	186,677,949,605	186,584,849,006
1. Share capital	411	17	108,020,530,000	108,020,530,000
- Common shares with voting rights	411a	17	108,020,530,000	108,020,530,000
- Preferred shares	411b			
2. Share premium	412			
3. Options for convertible bonds	413			
4. Other owners' capital	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Development and investment fund	418	17	17,605,574,774	17,605,574,774
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other equity funds	420			
11. Undistributed profit after tax	421	17	61,051,844,831	60,958,744,232
- Undistributed profit after tax up to the end of the prior period	421a		21,772,078,732	25,605,200,837
- Undistributed profit after tax of the current period	421b		39,279,766,099	35,353,543,395
12. Capital construction fund	422			
II. Other resources and funds	430			
1. Budget resources	431			
2. Resources financing fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		197,676,147,737	203,890,988,182

Prepared on 14 October 2025

Preparer
(Signature, Full Name)


Tran Duc Nhat

Chief Accountant
(Signature, Full Name)


Tran Duc Nhat

Director
(Signature, Full Name, with Seal)

Ngo Trung Dung

- Practicing Certificate No.
- Accounting service provider:

INTERIM INCOME STATEMENT

(Full presentation)

Quarter 3 2025

Currency: VND

Item	Code	Note	Quarter 1		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales and service provision	01	18	26,270,893,798	19,365,935,815	95,500,585,262	74,561,517,851
2. Deductions	02					
3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 - 02)	10		26,270,893,798	19,365,935,815	95,500,585,262	74,561,517,851
4. Cost of goods sold	11	19	13,249,659,085	10,958,602,788	39,776,969,487	33,697,400,777
5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)	20		13,021,234,713	8,407,333,027	55,723,615,775	40,864,117,074
6. Financial income	21	20	224,293,282	35,080,941	504,762,288	160,018,365
7. Financial expenses	22			243,122,437		1,204,475,187
- Including: Interest expense	23	21		243,122,437		1,204,475,187
8. Selling expenses	25					
9. Administrative expenses	26	22	956,110,839	1,009,681,630	3,415,116,473	3,014,119,750
10. Operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		12,289,417,156	7,189,609,901	52,813,261,590	36,805,540,502
11. Other income	31					
12. Other expenses	32	23		1,858,656	862,552	53,212,185
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40			(1,858,656)	(862,552)	(53,212,185)
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		12,289,417,156	7,187,751,245	52,812,399,038	36,752,328,317
15. Current corporate income tax expense	51	24	620,905,858	368,359,517	2,730,579,939	1,867,049,655
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,668,511,298	6,819,391,728	50,081,819,099	34,885,278,662
18. Basic earnings per share (*)	70	25	1,080	631	4,636	3,230
19. Diluted earnings per share (*)	71	25	1,080	631	4,636	3,230

Note: (*) Applicable only to joint-stock companies

Prepared on 14 October 2025

Preparer
(Signature, Full Name)



Tran Duc Nhat

Chief Accountant
(Signature, Full Name)



Tran Duc Nhat

Director
(Signature, Full Name, with Seal)



Ngo Trung Dung

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Full presentation)

(Using the direct method)

Quarter 3 2025

Currency: VND

Item	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Cash receipts from sales, service provision and other income	01		93,812,642,542	78,965,699,935
2. Cash paid to suppliers	02		(945,733,536)	(876,166,528)
3. Cash paid to employees	03		(8,778,719,044)	(8,347,540,749)
4. Loan interest paid	04			(1,204,475,187)
5. Corporate income tax paid	05		(2,794,176,144)	(2,943,611,496)
6. Other cash receipts from operating activities	06		7,526,011,403	6,347,837,107
7. Other payments for operating activities	07		(33,848,167,456)	(44,409,562,511)
Net cash from operating activities	20		54,971,857,765	27,532,180,571
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets and other non-current assets	21			
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22			
3. Cash paid for loans, acquisition of debt instruments	23			
4. Recovery of loans, resales of debt instruments	24			
5. Cash paid for capital contribution in other entities	25			
6. Recovery of capital contribution in other entities	26			
7. Loan interest, dividends and profit received	27		504,762,288	160,018,365
Net cash from investing activities	30		504,762,288	160,018,365
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from stock issuance, capital contribution	31			
2. Repayments of contributed capital, recall of issued stocks	32			
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Repayment of borrowings	34			(24,974,000,000)
5. Cash paid for finance leases	35			
6. Cash paid for dividends, profit to owners	36		(49,033,049,000)	(28,884,166,600)
Net cash from financing activities	40		(49,033,049,000)	(53,858,166,600)
Net cash flows for the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		6,443,571,053	(26,165,967,664)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		21,156,348,340	32,156,932,855
Impacts of exchange rate fluctuations	61			

NUOC TRONG HYDRO-POWER JOINT STOCK COMPANY

Tax identification number: 4300322171

Item	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Prior year
1	2	3	4	5
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70		27,599,919,393	5,990,965,191

Prepared on 14 October 2025

Preparer

(Signature, Full Name)



Tran Duc Nhat

Chief Accountant

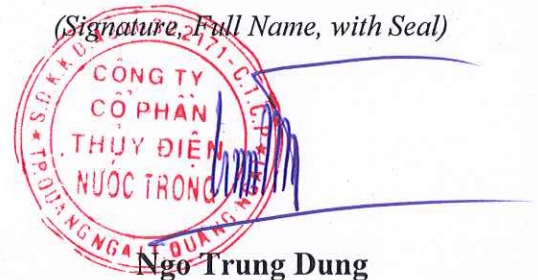
(Signature, Full Name)



Tran Duc Nhat

Director

(Signature, Full Name, with Seal)



Ngo Trung Dung

- Practicing certificate No.:
- Accounting service provider:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Form B 09 - DN

Issued under Circular 200/2014/TT - BTC
dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance

1. Nature of operations

1.1. Overview

Nuoc Trong Hydro-Power Joint Stock Company ("the Company") was incorporated under Business Registration Certificate No. 3403000027 dated 11/02/2004 issued by the Quang Ngai Department of Planning and Investment. Since its establishment, the Company has amended its Business Registration Certificate 11 times (now the Enterprise Registration Certificate No. 4300322171), with the latest amendment dated 19/08/2022. The Company is an independent accounting entity, operating in accordance with the Enterprise Law, its Charter, and other relevant regulations.

The Company listed its common shares on the Hanoi Stock Exchange on 19/06/2019 under the ticker symbol NTH.

1.2. Principal scope of business: Electric power generation, transmission and distribution.

1.3. Operating activities

- Electric power generation, transmission and distribution: Generation and trading of electricity;
- Construction of utility projects: Construction of hydraulic works, installation of electrical works, and substations with a voltage level of 35 kV;
- Construction of roads and railways: Construction of roads;
- Construction of other civil engineering projects: Construction of industrial projects;
- Construction of buildings;
- Quarrying of stone, sand, gravel, and clay;
- Wholesale of construction materials and other installation supplies;
- Trading of own or rented property and land use rights: Investment in and trading of infrastructure, real estate, and property;
- Manufacture of clay building materials;
- Wholesale of metals and metal ores: Trading of iron and steel;
- Restaurants and mobile food service activities;
- Travel agency activities;
- Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods: Renting and leasing of heavy equipment;
- Short-term accommodation activities: Hotels;
- Tour operator activities.

1.4. Normal course of business cycle

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

2. Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period starts on 1 January and ends on 31 December.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

These interim financial statements are prepared for the 3rd quarter of 2025 (starting from 01/07/2025 and ending on 30/09/2025).

Financial statements and accounting transactions are expressed in Vietnamese Dong (VND).

3. Applied accounting standards and accounting system

The Company adopted the Vietnamese Corporate Accounting System guided in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance.

4. Summary of significant accounting policies

4.1 Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, cash at bank, and cash in transit.

All short-term investments which are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date, that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at reporting date shall be recognized as cash equivalents.

4.2 Receivables

Receivables include trade receivables and other receivables.

- Trade receivables are trade-related amounts arising from trading activities between the Company and its customers;
- Other receivables include non-trade amounts which are not related to trading activities, intra-company transactions.

Receivables are recorded at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts is made in accordance with the guidelines of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08/08/2019 by the Ministry of Finance. Accordingly, provision is made at the end of the accounting period for receivables that are overdue by more than 6 months or for those that are not yet due but are considered unlikely to be collected.

4.3 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Value of inventories is calculated using the weighted average method and accounted for using the perpetual method. Cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion and any directly attributable costs of bringing the inventories to their present location and condition.

Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs of completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Provision for decline in value of inventories is made for each kind of inventories when the net realizable value of that kind of inventories is less than cost.

4.4 Tangible fixed assets

Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

The cost of tangible assets comprises their purchase price and all the costs incurred by the Company to acquire those assets as of the time of putting such assets into the ready-for-use state. The costs incurred after the initial recognition of tangible fixed asset shall be recorded as increase in their historical cost if these costs are certain to augment future economic benefits obtained from the use of those assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as production and business expenses in the period.

Depreciation

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over their estimated useful lives. The depreciation period is in conformity with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 by the Ministry of Finance. Details are as follows:

<u>Kinds of assets</u>	<u>Depreciation period (years)</u>
Buildings, architectures	6 - 25
Machinery, equipment	6 - 20
Motor vehicles, transmission equipment	6 - 17
Office equipment	3 - 5

4.5 Intangible fixed assets

Cost

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of intangible fixed assets comprises all the costs incurred by the Company to acquire those assets as of the time of putting such assets into the ready-for-use state.

Land use rights

Intangible fixed assets are land use rights including:

- Land use rights allocated by the State with a land use fee or acquired through legal transfer (including definite-term and indefinite-term land use rights);
- Prepaid land rent (either paid for the entire lease term or prepaid for multiple years, provided that the remaining prepaid lease term is at least five years) under land lease agreements signed before the effective date of the Land Act 2003 and being granted with a land use right certificate by the competent authority.

The cost of land use rights includes all costs directly attributable to the acquisition of legal land use rights.

Amortization

Intangible fixed assets being land use rights with an indefinite term are not amortized.

4.6 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses. These are expenditures that have been incurred but related to the operations of many accounting periods. The Company selects appropriate method and criteria of allocation over the period in which economic benefits are expected to be received based on the nature and extent of the prepaid expenses.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4.7 Payables

Payables include trade payables and other payables.

- Trade payables are trade-related amounts, arising from trading activities between the company and its suppliers;
- Other payables are non-trade amounts, which are not related to trading activities, intra-company transactions.

Payables are recognized at cost and reported as short-term or long-term payables based on the remaining terms at the balance sheet date.

Payables are monitored according to their creditors, principal terms, remaining terms and original currencies.

4.8 Accrued expenses

Accruals are recognized for amount to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.9 Owners' equity

Share capital represents the amount of capital actually contributed by shareholders.

Profit distribution

Profit after corporate income tax is available for appropriation to funds and to shareholders in accordance with the Company's Charter or resolutions of the General Meeting of Shareholders.

Dividends and profits to be paid to shareholders shall not exceed the undistributed profit after tax, with consideration of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flow and ability to pay dividends.

4.10 Recognition of revenue and other income

- Revenue from sales of commercial electricity is recognized based on certified records of electricity output delivered to the national grid and the applicable unit price under the avoided cost tariff schedule issued annually by the Ministry of Industry and Trade.
- Revenue from financing activities is recognized when revenue is determined with relative certainty and it is possible to obtain economic benefits from the transactions. Accordingly, interest is recognized on the basis of the actual term and interest rates.
- Other income is the income derived out of the Company's scope of business and recognized when it can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.

4.11 Cost of goods sold

Cost of products, goods sold and services rendered shall be recognized in the correct accounting period in accordance with the matching principle and conservatism principle.

4.12 Financial expenses

Financial expenses reflect expenses or losses related to financial investment activities: interest expenses and other expenses attributable to investing activities.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4.13 Administrative expenses

Administrative expenses reflect expenses actually incurred related to the overall administration of the Company.

4.14 Current corporate income tax expense, deferred corporate income tax expense

Corporate income tax expenses in the period include current income tax and deferred income tax.

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income in the period at the tax rates ruling at the balance sheet date. The difference between taxable income and accounting profit is due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures as well as those of non-taxable or non-deductible income and expenses.

Deferred income tax is determined for temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liability and their carrying amount for financial reporting purpose.

4.15 Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

A financial asset is recognized initially at cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition of the asset. The Company's financial assets comprise cash on hand, short-term deposits, trade receivables, and other receivables.

Financial liabilities

A financial liability is recognized initially at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such liability. The Company's financial liabilities comprise loans, trade payables, accrued expenses, and other payables.

Subsequent measurement

Currently, there has been no requirement for subsequent measurement of financial instruments.

4.16 Applicable tax rates and charges payable to the State Budget

- Value-added tax (VAT): A VAT rate of 8% is applied to the sale of commercial electricity.
- Corporate income tax (CIT): The Company is entitled to tax incentives for the hydropower project as follows:
 - + For the hydropower project:
 - The Company is eligible for a 10% preferential CIT rate for 15 years, starting from the commencement of project operations. As Nuoc Trong Hydropower Plant began operating in 2012, the Company is eligible for the 10% preferential CIT rate from 2012 to 2026.
 - A 4-year CIT exemption is granted, followed by a 50% CIT liability reduction for the subsequent 9 years, starting from the first year the project generates taxable income. As the project first incurred taxable income in 2015, the CIT exemption was applied from 2015 to 2018, and the 50% CIT liability reduction is applied from 2019 to 2027.
 - + For other business activities: A standard CIT rate of 20% is applied.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

- Other taxes and obligations are fulfilled in accordance with prevailing regulations.

4.17 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to (directly or indirectly) control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions.

Currency: VND

5. Cash

	30/09/2025	01/01/2025
Cash on hand	181,683,999	258,327,268
Bank demand deposits	418,235,394	15,398,021,072
Total	599,919,393	15,656,348,340

6. Cash equivalents

	30/09/2025	01/01/2025
1-month term deposits	27,000,000,000	5,500,000,000
Total	27,000,000,000	5,500,000,000

7. Short-term trade receivables

	30/09/2025	01/01/2025
Central Power Corporation	17,473,032,372	15,675,933,930
Total	17,473,032,372	15,675,933,930

8. Short-term prepayments to suppliers

	30/09/2025	01/01/2025
Tan An Phat Equip Co., Ltd	3,718,440	-
Viet Dragon Securities Corporation	12,500,000	12,500,000
ATGIS Co., Ltd	23,030,000	-
QN Environmental Technology Co., Ltd	-	139,319,627
Total	39,248,440	151,819,627

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

9. Other short-term receivables

	30/09/2025	01/01/2025
Advances	13,171,727	28,448,616
Total	13,171,727	28,448,616

10. Inventories

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Materials	144,069,834	-	144,069,834	-
Tools, instruments	616,046,062	-	583,900,273	-
Total	760,115,896	-	727,970,107	-

- No inventories were pledged as collateral for loans granted to the Company as at 30/09/2025,

11. Prepaid expenses

a. Short-term

	30/09/2025	01/01/2025
Other expenses	89,708,572	127,181,595
Total	89,708,572	127,181,595

b. Long-term

	30/09/2025	01/01/2025
Periodic testing and inspection costs	245,449,565	74,262,836
Repair costs	322,659,852	625,988,074
Tools and instruments pending allocation	628,595,499	508,234,169
Surface water exploitation and usage licensing fees	240,210,229	269,035,456
Other expenses	390,391,752	451,603,332
Total	1,827,306,897	1,929,123,867

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

12. Tangible fixed assets

	Buildings, architectures	Machinery, equipment	Motor vehicles, transmission equip,	Office equipment	Total
Cost					
Opening balance	127,597,945,414	170,474,614,849	97,356,144,224	340,856,945	395,769,561,432
New purchases	-	175,500,000	-	-	175,500,000
Self-construction	-	-	-	-	-
Decreases	-	-	-	-	-
Closing balance	127,597,945,414	170,650,114,849	97,356,144,224	340,856,945	395,945,061,432
Depreciation					
Opening balance	71,174,662,595	109,197,682,467	60,879,062,620	145,596,990	241,397,004,672
Charge for the period	1,422,545,622	2,090,838,831	1,244,750,832	10,270,833	4,768,406,118
Decreases	-	-	-	-	-
Closing balance	72,597,208,217	111,288,521,298	62,123,813,452	155,867,823	246,165,410,790
Net book value					
Opening balance	56,423,282,819	61,276,932,382	36,477,081,604	195,259,955	154,372,556,760
Closing balance	55,000,737,197	59,186,093,551	35,232,330,772	184,989,122	149,779,650,642

- Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in active use as at 30/09/2025 was VND8,756,916,723

13. Intangible fixed assets

	Land use rights	Total
Cost		
Opening balance	93,993,798	93,993,798
New purchases	-	-
Closing balance	93,993,798	93,993,798
Amortization		
Opening balance	-	-
Charge for the period	-	-
Closing balance	-	-
Net book value		
Opening balance	93,993,798	93,993,798
Closing balance	93,993,798	93,993,798

Intangible fixed assets are long-term land use rights for Lot B5, Area IVB1 Nam Song Tra Khuc, Nghia Lo Ward, Quang Ngai Province,

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

14. Short-term trade payables

	30/09/2025	01/01/2025
Irrigation Exploitation One Member Co., Ltd	1,368,475,357	2,603,716,047
Quang Ngai Forest Protection & Development Fund	663,362,100	819,615,096
Other supplies	178,215,045	3,741,566
Total	2,210,052,502	3,427,072,709

15. Taxes and amounts payable to the State Budget

	Opening balance		Amount to be paid	Actual amount paid	Closing balance	
	Receivable	Payable			Receivable	Payable
Value-added tax	-	981,427,834	1,890,461,958	2,343,614,399	-	528,275,393
Personal income tax	-	1,080,960,422	605,950,633	1,628,329,957	-	58,581,098
Resource tax	-	1,159,029,002	3,333,762,137	3,545,570,848	-	947,220,291
Corporate income tax	-	2,059,246,917	620,905,858	-	-	2,680,152,775
Fees and charges	-	-	451,587,500	451,587,500	-	-
Total	-	5,280,664,175	6,902,668,086	7,969,102,704	-	4,214,229,557

16. Other short-term payables

	30/09/2025	01/01/2025
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	973,575	973,575
Dividends and profits payable	48,345,000	499,606,000
Total	49,318,575	500,579,575

17. Owners' equity

a. Statement of changes in owners' equity

	Share capital	Development and investment fund	Undistributed profit after tax	Total
As at 01/01/2024	108,020,530,000	15,041,374,974	54,730,913,337	177,792,818,311
Increases	-	2,564,199,800	51,283,995,995	53,848,195,795
Decreases	-	-	45,056,165,100	45,056,165,100
As at 31/12/2024	108,020,530,000	17,605,574,774	60,958,744,232	186,584,849,006
As at 01/01/2025	108,020,530,000	17,605,574,774	60,958,744,232	186,584,849,006
Increases	-	-	50,081,819,099	50,081,819,099
Decreases	-	-	49,988,718,500	49,988,718,500
As at 30/09/2025	108,020,530,000	17,605,574,774	61,051,844,831	186,677,949,605

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

b. Shares

	30/09/2025	01/01/2025
Number of shares authorized for issuance	10,802,053	10,802,053
Number of shares sold to the public	10,802,053	10,802,053
- Common shares	10,802,053	10,802,053
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	10,802,053	10,802,053
- Common shares	10,802,053	10,802,053
- Preferred shares	-	-

Par value of outstanding shares: VND10,000 each

c. Undistributed profit after tax

	9M 2025	Year 2024
Profit brought forward	60,958,744,232	54,730,913,337
Profit after corporate income tax for the current period	50,081,819,099	51,283,995,995
Profit distribution	49,988,718,500	45,056,165,100
- Distribution of prior year's profit (*)	39,186,665,500	29,125,712,500
+ Appropriation to the development and investment fund	-	-
+ Appropriation to the reward and welfare fund	-	-
+ Dividends paid to shareholders	37,807,185,500	27,005,132,500
+ Appropriation to the bonus fund for the Board of Directors, Supervisory Board, and Management	1,379,480,000	2,120,580,000
- Interim distribution of current year's profit (**)	10,802,053,000	15,930,452,600
+ Appropriation to the development and investment fund	-	2,564,199,800
+ Appropriation to the reward and welfare fund	-	2,564,199,800
+ Dividends paid to shareholders (**)	10,802,053,000	10,802,053,000
Undistributed profit after tax at the period-end	61,051,844,831	60,958,744,232

(*) The Company distributes profits in 2024 according to Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 11/2025/NQ-DHCD dated 26/04/2025,

(**) The Company pays the first interim dividend in 2025 according to Resolution of the Board of Directors No. 15/2025/NQ-HĐQT dated July 14, 2025.

18. Revenue

	Q3 2025	Q3 2024
Revenue from sales of commercial electricity	26,270,893,798	19,365,935,815
Total	26,270,893,798	19,365,935,815

19. Cost of goods sold

	Q3 2025	Q3 2024
Cost of commercial electricity	13,249,659,085	10,958,602,788
Total	13,249,659,085	10,958,602,788

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. Financial income

	Q3 2025	Q3 2024
Interest income from bank deposits and loans	224,293,282	35,080,941
Total	224,293,282	35,080,941

21. Financial expenses

	Q3 2025	Q3 2024
Interest expenses	-	243,122,437
Total	-	243,122,437

22. Administrative expenses

	Q3 2025	Q3 2024
Staff costs	730,780,777	712,474,333
Depreciation and amortization expenses	51,386,217	51,386,217
Outside service expenses	40,150,338	85,844,931
Other cash expenses	133,793,507	159,976,149
Total	956,110,839	1,009,681,630

23. Other expenses

	Q3 2025	Q3 2024
Late payment charges	-	1.858.656
Total	-	1.858.656

24. Current corporate income tax expense

	Q3 2025	Q3 2024
Accounting profit before tax	12,289,417,156	7,187,751,245
Adjustments for taxable income	128,700,000	179,439,101
- Incremental adjustments (non-deductible expenses)	128,700,000	179,439,101
- Decremental adjustments	-	-
Total taxable income	12,418,117,156	7,367,190,346
Current corporate income tax expense	620,905,858	368,359,517

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

25. Basic earnings per share

	Q3 2025	Q3 2024
Profit after corporate income tax	11,668,511,298	6,819,391,728
Adjustments increasing or decreasing profit after tax		
- Increasing		
- Decreasing		
Profit or loss attributable to common shareholders	11,668,511,298	6,819,391,728
Weighted average number of common shares outstanding	10,802,053	10,802,053
Basic earnings per share	1,080	631

26. Operating expenses by element

	Q3 2025	Q3 2024
Materials expenses	4,442,186,562	3,153,150,119
Labor costs	1,678,065,564	1,605,296,437
Depreciation and amortization expenses	4,768,406,118	4,864,587,210
Outside service expenses	95,107,401	151,287,354
Other cash expenses	3,222,004,279	2,193,963,298
Total	14,205,769,924	11,968,284,418

In other cash expenses, there are expenses for granting the right to exploit water resources for the first period in 2025 and expenses for using water from irrigation works for electricity generation,

27. Segment reporting

According to Vietnamese Accounting Standard No. 28 and the relevant guiding circular, the Company is required to prepare segment reporting. A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a specific economic environment (geographical segment), and is subject to risks and returns that are different from those of other segments,

Based on the Company's actual operations, the Management assesses that business segments and segments by geographical area have no differences in bearing risks and obtaining returns, accordingly, the Company operates in a single business segment – electricity generation and sales – and within one geographical segment, which is Vietnam,,

28. Risk management

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that it will be able to continue as a going concern while maximizing the return to shareholders through the optimization of the debt and equity balance,

Financial risk management

Financial risks include market risk (including interest rate risk, exchange rate risk, price risk), credit risk and liquidity risk,

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Market risk management: The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in interest rates and prices,

Interest rate risk management

The Company's interest rate risk mainly derives from its existing loan agreements, To mitigate this risk, the Company has estimated the impact of interest expenses on its operating results in each period and conducted analysis and forecasting to determine appropriate repayment schedules, The Management assesses that the risk of unexpected interest rate fluctuations is low,

Price risk management

The Company operates in the field of commercial electricity generation and sales, therefore, the raw materials used in its operations are insignificant, As a result, the Company faces limited exposure to the risk of price fluctuations in raw materials used for its operating activities,

Credit risk management

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company, The Company has only one customer, Central Power Corporation, Given the nature of the electricity trading business in Vietnam, the Management assesses that the Company is not exposed to any significant credit risk from its customers,

Liquidity risk management

To ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations, the Company manages liquidity risk by regularly monitoring and maintaining sufficient cash reserve, optimizing cash flows, making use of credit from customers and counterparties, controlling maturing liabilities in relative to maturing assets and the amount of funds that can be generated within that period,

The Company's aggregate financial liabilities are categorized in line with their maturity as follows:

30/09/2025	Within 1 year	Over 1 year	Total
Trade payables	2,210,052,502	-	2,210,052,502
Accrued expenses	-	-	-
Loans and finance lease liabilities	-	-	-
Other payables	48,345,000	-	48,345,000
Total	2,258,397,502	-	2,258,397,502

01/01/2025	Within 1 year	Over 1 year	Total
Trade payables	3,427,072,709	-	3,427,072,709
Accrued expenses	-	-	-
Loans and finance lease liabilities	-	-	-
Other payables	499,606,000	-	499,606,000
Total	3,926,678,709	-	3,926,678,709

The Management acknowledges that the Company is exposed to liquidity risk but believes that it can generate sufficient resources to meet its financial obligations as they fall due,

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

The Company's available financial assets are drawn up on a net asset basis as follows:

30/09/2025	Within 1 year	Over 1 year	Total
Cash and cash equivalents	27,599,919,393	-	27,599,919,393
Trade receivables	17,473,032,372	-	17,473,032,372
Other receivables	-	-	-
Total	45,072,951,765	-	45,072,951,765

01/01/2025	Within 1 year	Over 1 year	Total
Cash and cash equivalents	21,156,348,340	-	21,156,348,340
Trade receivables	15,675,933,930	-	15,675,933,930
Other receivables	-	-	-
Total	36,832,282,270	-	36,832,282,270

29. Operating lease commitments

Pursuant to Official Letter No. 2894/UBND-CN XD dated 27/09/2007 by the Chairman of the Quang Ngai Provincial People's Committee and Land Lease Contract No. 200/HĐTD dated 30/12/2016 between the Quang Ngai Provincial People's Committee and the Company, the Company has leased 12,622,6 m² of land in Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province for the construction of the Nuoc Trong Hydropower Plant, with the following details:

- Lease term: 49 years, from 11/10/2016 to 11/10/2065;
- Lease rate: VND63/m²/year, fixed for the first 5 years from 11/10/2016;
- Payment method: Annual payment, in two installments per year,
- On 09/02/2017, the Quang Ngai Tax Department issued Decision No. 87/QĐ-CT granting the Company a land lease exemption from 20/01/2017 to 11/10/2065,

30. Events after the balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements,



Ngô Trung Dung
Director

Tran Duc Nhat
Chief Accountant

Tran Duc Nhat
Preparer

Quang Ngai Province, 14 October 2025